

PHỤ LỤC II

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG DỰ ÁN THÀNH PHẦN 2

*(Kèm theo Thông tư số 70/2026/TT-BXD ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

I. XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN XÂY DỰNG

- Dự toán xây dựng được lập theo công trình, hạng mục công trình, gói thầu xây dựng, công việc xây dựng và được xác định trên cơ sở khối lượng tính toán từ thiết kế xây dựng triển khai sau bước thiết kế trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật, các yêu cầu công việc phải thực hiện của công trình và định mức xây dựng, giá xây dựng của công trình.

- Chủ đầu tư căn cứ vào nội dung, phạm vi, tính chất, đặc điểm, điều kiện cụ thể của dự án, xác định phân chia dự toán xây dựng theo địa giới hành chính, theo công trình, hạng mục công trình, gói thầu... trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

1. Chi phí tính

1.1. Chi phí xây dựng

Chi phí xây dựng bao gồm chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình gồm: nền đường; cầu cống; hầm; đường ray; thông tin liên lạc, tín hiệu, thông tin, giám sát thiên tai; điện lực và cấp điện kéo tàu, cơ điện; nhà cửa; cấp thoát nước; các công trình, hạng mục công trình liên quan phương tiện, đầu máy toa xe, công vụ, nhà ga, các công trình kiến trúc khác và các công trình phụ trợ nằm trong phạm vi công trình, chi phí phá dỡ các công trình và thiết bị hiện có, chi phí xây dựng công trình tạm và hoàn trả công trình tạm.

Dự toán chi phí xây dựng là cơ sở để lập dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu. Dự toán chi phí xây dựng bao gồm chi phí nhân công, chi phí vật liệu, chi phí máy và thiết bị thi công, chi phí vận chuyển vật liệu bổ sung (nếu có), chi phí vật liệu đắp (nếu có), chi phí biện pháp thi công và chi phí gián tiếp được xác định theo Bảng 2.1 sau:

Bảng 2.1. Bảng dự toán chi phí xây dựng

STT	Tên chi phí	Phương pháp tính toán
1	Chi phí nhân công (C_{NC})	Tính theo khối lượng và giá thời điểm tính toán
2	Chi phí vật liệu	
3	Chi phí máy và thiết bị thi công (C_{MTC})	
4	Tổng chi phí vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công thời điểm tính toán	(1) + (2) + (3)
5	Chi phí vận chuyển bổ sung (nếu có)	Chi phí vận chuyển bổ sung cần tính riêng, tính theo phương án cung cấp vật liệu của thiết kế tổ chức thi công, biện pháp thi công
6	Chi phí vật liệu đắp (nếu có)	Tính theo khối lượng thiết kế và giá vật liệu
7	Chi phí trực tiếp công trình	(4) + (5) + (6)
8	Chi phí biện pháp thi công	$C_{BPTC} = \left(\frac{C_{NC}}{I_{NC}} + \frac{C_{MTC}}{I_{MTC}} \right) \times k_{BPTC}$
9	Chi phí phát sinh (tăng thêm) do thi công đặc biệt	Tính trên cơ sở chi phí nhân công và chi phí sử dụng máy móc thi công thời điểm lập dự toán và tỷ lệ quy định
10	Chi phí trực tiếp	(7) + (8) + (9)
11	Chi phí gián tiếp	$C_{GT} = \left(\frac{C_{NC}}{I_{NC}} + \frac{C_{MTC}}{I_{MTC}} \right) \times k_{GT}$
12	Tổng	(10) + (11)

1.1.1. Chi phí nhân công

a) Chi phí nhân công được xác định bằng hao phí nhân công nhân với đơn giá nhân công thời điểm lập dự toán.

b) Đơn giá nhân công thời điểm lập dự toán bao gồm tiền lương và các khoản đóng góp mà doanh nghiệp phải nộp (bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn, trích nộp khác theo quy định của pháp luật).

c) Đơn giá nhân công thời điểm lập dự toán xác định theo quy định, hướng dẫn của Trung Quốc về xác định đơn giá nhân công xây dựng tại tiêu chuẩn TB/10811 - 2024, cập nhật điều chỉnh (nếu có) và quy định, hướng dẫn của Việt Nam về đơn giá nhân công trong nước. Trong đó, đơn giá nhân công trong dự toán xác định trên cơ sở các nguyên tắc:

- Tỷ lệ sử dụng lao động, hệ số điều chỉnh chênh lệch hiệu suất thi công giữa lao động của Việt Nam với lao động Trung Quốc và phụ cấp của lao động Trung Quốc làm việc tại Việt Nam đã xác định trong tổng mức đầu tư hoặc Hiệp định vay vốn đã ký kết (nếu có).

- Chuyển đổi đơn giá nhân công theo phân nhóm của Việt Nam phù hợp với phân nhóm nhân công Trung Quốc trong định mức theo Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Chuyển đổi đơn giá nhân công theo phân nhóm của Việt Nam phù hợp với phân nhóm Nhân công Trung Quốc

Nhóm nhân công theo quy định Trung Quốc		Quy đổi nhóm nhân công theo quy định Việt Nam
Loại công việc	Hạng mục công trình	
Loại I	Nền đường (không bao gồm lớp móng đường (Subballast) và đoạn chuyển tiếp sử dụng đá cấp phối, đá dăm cát sỏi); cống; nhà xưởng sản xuất thông thường và công trình phụ trợ; cấp thoát nước; sân ga (không bao gồm ga hành khách, cầu vượt, mái che mưa), xử lý bãi lầy/thải đất (đá), công trình tạm quy mô lớn.	Nhóm 1
Loại II	Lớp móng đường (Subballast) và đoạn chuyển tiếp sử dụng đá cấp phối, đá dăm cát sỏi).	Nhóm 2
Loại III	Công trình cầu (không bao gồm công tác đúc sẵn, vận chuyển, lắp dựng, đổ tại chỗ dầm hộp và hệ thống mặt cầu), công trình thông tin liên lạc, tín hiệu, thông tin, giám sát thiên tai, điện lực, cấp điện kéo tàu, đầu máy, toa xe, đoàn tàu động lực, công trình kiến trúc và thiết bị khác.	
Loại IV	Lắp đặt thiết bị (không bao gồm lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc, tín hiệu, thông tin, giám sát thiên tai, điện lực, cấp điện kéo tàu).	Nhóm 3
Loại V	Dầm hộp (đúc sẵn, vận chuyển, lắp dựng, đổ tại chỗ), dầm thép, lắp dựng vòm ống thép, hệ thống mặt cầu; lớp đá ba lát; nhà ga (bao gồm khối nhà điều hành ga); hầm đi bộ cho hành khách, cầu vượt bộ hành, mái che.	
Loại VI	Đường ray (không bao gồm lớp đá ba lát), lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc, tín hiệu, thông tin, giám sát thiên tai, điện lực và cấp điện kéo tàu.	Nhóm 4
Loại VII	Hầm	Nhóm 4 nhân hệ số 1,2

1.1.2. Chi phí vật liệu

a) Chi phí vật liệu được xác định bằng hao phí vật liệu nhân với đơn giá vật liệu thời điểm lập dự toán.

b) Giá vật liệu thời điểm lập dự toán là giá đến công trình hoặc bãi tập kết đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp, hao hụt, bảo quản (nếu có).

Giá vật liệu được xác định trên cơ sở xem xét, đánh giá từ các nguồn thông tin cơ sở dữ liệu trên Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng, công bố giá của địa phương, báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường, dữ liệu giá, chi phí của công trình tương tự (nếu có) để lựa chọn giá hoặc tính toán giá bình quân làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình, bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, chỉ dẫn kỹ thuật, xuất xứ, yêu cầu chất lượng của công trình và giá thị trường.

Đối với vật liệu nhập khẩu thì tham khảo dữ liệu giá tại cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý Trung Quốc (lựa chọn mức giá trung bình đối với loại vật tư, vật liệu công bố thông tin giá theo khoảng giá), báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường Trung Quốc, dữ liệu giá của tổ chức tư vấn (tư vấn có trách nhiệm so sánh, đánh giá sự phù hợp của dữ liệu giá với báo giá của nhà cung cấp, sản xuất trên thị trường Trung Quốc, dữ liệu giá của các dự án tương tự hoặc các nguồn thông tin khác về giá), giá vật liệu của Trung Quốc tại bộ tiêu chuẩn TB/T10813-2024, thông tin giá thị trường quốc tế khác (nếu có) hoặc tham khảo dữ liệu giá của các dự án tương tự (nếu có).

Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá.

1.1.3. Chi phí máy và thiết bị thi công

a) Chi phí máy và thiết bị thi công được xác định bằng hao phí máy và thiết bị thi công nhân với đơn giá máy và thiết bị thi công thời điểm lập dự toán.

b) Đơn giá máy và thiết bị thi công được xác định theo giá ca máy do địa phương mà công trình đi qua công bố. Đối với máy và thiết bị thi công không có ở Việt Nam thì sử dụng dữ liệu giá máy và thiết bị thi công của Trung Quốc tại bộ tiêu chuẩn TB/T10814-2024 hoặc dữ liệu đơn giá ca máy, dữ liệu giá của các tổ chức tư vấn, tham khảo dữ liệu giá của các dự án tương tự (có tính toán đến các yếu tố đầu vào giá nhiên liệu, điện tại Việt Nam. Nhân công lái máy thực hiện theo quy định về nhân công như mục 1.1.1 nêu trên) để tính đơn giá máy và thiết bị thi công áp dụng cho công trình.

1.1.4. Chi phí vận chuyển bổ sung (nếu có)

Trường hợp thiết kế biện pháp thi công có phương án vận chuyển vật tư, vật liệu, cấu kiện từ bãi tập kết đến vị trí thi công thì tính bổ sung chi phí này (nếu có).

1.1.5. Chi phí vật liệu đắp (nếu có)

- Chi phí vật liệu đắp (nếu có) là chi phí mua các loại vật liệu đắp (đất, cát...) không trực tiếp cấu thành công trình. Chi phí vật liệu đắp được tính bằng khối lượng vật liệu nhân với đơn giá vật liệu đắp (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

- Trường hợp vật liệu đắp tự khai thác, các chi phí thuê đất tạm thời, bồi thường hoa màu, di dời nhà cửa, mồ mả và các chi phí khác liên quan đến việc sử dụng đất đai được tính vào chi phí khác của dự toán.

1.1.6. Chi phí biện pháp thi công

a) Chi phí biện pháp thi công bao gồm: chi phí thi công trong mùa đông và mùa mưa (nếu có); chi phí thi công ban đêm (nếu có); chi phí công trình tạm; chi phí lắp đặt, tháo dỡ máy móc, thiết bị; chi phí thí nghiệm vật liệu của nhà thầu; chi phí trắc địa công trình; chi phí văn minh thi công và bảo vệ môi trường; chi phí bảo vệ công trình đã hoàn thành trước khi nghiệm thu.

b) Chi phí biện pháp thi công được tính toán riêng theo từng loại công trình, hạng mục công trình, công tác xây dựng. Chi phí biện pháp thi công (C_{BPTC}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{BPTC} = \left(\frac{C_{NC}}{I_{NC}} + \frac{C_{MTC}}{I_{MTC}} \right) \times k_{BPTC} \quad (2.1)$$

Trong đó:

- C_{NC} : chi phí nhân công thời điểm tính toán
- C_{MTC} : chi phí máy và thiết bị thi công thời điểm tính toán
- I_{NC} : chỉ số giá nhân công xây dựng bình quân nhóm công trình giao thông thời điểm tính toán so với năm 2024 được xác định theo công bố của từng tỉnh nơi công trình đi qua.
- I_{MTC} : chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng bình quân nhóm công trình giao thông thời điểm tính toán so với năm 2020 được xác định theo công bố của từng tỉnh nơi công trình đi qua.
- k_{BPTC} : định mức tỷ lệ phần trăm (%) trong Bảng 3.1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

1.1.7. Chi phí phát sinh do thi công đặc biệt (nếu có)

Chi phí phát sinh do thi công đặc biệt là các chi phí tăng thêm cần thiết khi thực hiện thi công xây dựng và lắp đặt trong các khu vực đặc biệt và môi trường thi công đặc biệt. Bao gồm chi phí phát sinh khi thi công ở vùng rừng nguyên sinh, chi phí phát sinh do ảnh hưởng của tàu chạy, chi phí phát sinh khi thi công trên tuyến đường đang khai thác phong tỏa được xác định theo mục 2 Phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

1.1.8. Chi phí công trình tạm quy mô lớn và công trình chuyển giai đoạn

- Chi phí công trình tạm quy mô lớn gồm chi phí xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa và tháo dỡ các công trình: đường sắt, đường ô tô, đường ống tạm vận chuyển vật liệu; cấp nước tạm (đường ống có đường kính từ 100mm trở lên và chiều dài trên 2 km) và các công trình lấy nước từ sông, hồ, mạch nước ngầm (trừ giếng đào có độ sâu dưới 50 mét); cấp điện tạm thời (điện áp cung cấp từ 6 kV trở lên); bãi chứa vật liệu, bãi trộn cấp phối, trạm trộn bê tông, xưởng sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, xưởng chế tạo thép hình, xưởng lắp ráp máy móc, xưởng gia công cơ khí, xưởng sửa chữa, kho vật tư, bãi đúc dầm, xưởng lắp ráp dầm cầu, trạm trộn nhựa, xưởng chế tạo ván khuôn, bãi ray, bãi lắp ráp đường ray, bãi chứa đá dăm, xưởng chế tạo tà vẹt, bãi đúc tà vẹt, xưởng chế tạo cọc; trạm xử lý nước thải tạm thời; bến phà, bến tàu, cầu phao, cầu tạm, đường thủy phục vụ giao thông thủy cho thi công và các công trình tạm quy mô lớn khác tương tự.

- Chi phí công trình chuyển giai đoạn (nếu có) bao gồm chi phí xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa và tháo dỡ các công trình tạm thời phục vụ chuyển giai đoạn do doanh nghiệp thi công xây dựng thực hiện.

- Chi phí công trình tạm quy mô lớn và chi phí công trình chuyển giai đoạn được xác định bằng dự toán theo thiết kế tổ chức thi công như chi phí xây dựng nêu tại mục 1.1 Phụ lục này, trong đó chi phí vật liệu theo quy định tại mục 3.1 Phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng chi phí cải tạo, sửa chữa phục vụ bảo trì đường công vụ trong quá trình thi công được tính theo định mức quy định tại mục 3.2 Phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

1.1.9. Chi phí gián tiếp

Chi phí gián tiếp bao gồm chi phí quản lý doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế tính trước (lợi nhuận). Chi phí gián tiếp (C_{GT}) được xác định theo công thức sau:

$$C_{GT} = \left(\frac{C_{NC}}{I_{NC}} + \frac{C_{MTC}}{I_{MTC}} \right) \times K_{GT} \quad (2.2)$$

Trong đó:

- C_{NC} : chi phí nhân công thời điểm tính toán
- C_{MTC} : chi phí máy và thiết bị thi công thời điểm tính toán
- I_{NC} : chỉ số giá nhân công xây dựng bình quân nhóm công trình giao thông thời điểm tính toán so với năm 2024 được xác định theo công bố của từng tỉnh nơi công trình đi qua.
- I_{MTC} : chỉ số giá máy và thiết bị thi công xây dựng bình quân nhóm công trình giao thông thời điểm tính toán so với năm 2020 được xác định theo công bố của từng tỉnh nơi công trình đi qua.
- k_{GT} : định mức tỷ lệ phần trăm (%) trong Bảng 3.7 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

1.2. Chi phí lắp đặt thiết bị

Chi phí lắp đặt thiết bị gồm các chi phí cho việc lắp ráp, lắp đặt các loại thiết bị cơ khí điện; lắp đặt bàn thao tác, thang, kết nối với thiết bị; lắp đặt đường ống đi kèm thiết bị được lắp đặt, dây cáp phụ thuộc vào thiết bị được lắp đặt; công tác cách điện, sơn phủ, bảo ôn, chạy thử và hiệu chỉnh thiết bị và các chi phí lắp đặt thiết bị khác.

Chi phí lắp đặt thiết bị xác định bằng dự toán như đối với dự toán chi phí xây dựng theo quy định tại mục 1.1 nêu trên.

1.3. Chi phí mua sắm thiết bị

1.3.1. Đối với thiết bị nhập khẩu từ Trung Quốc, chi phí mua sắm thiết bị bao gồm chi phí thiết bị và chi phí vận chuyển thiết bị, trong đó:

a) Chi phí thiết bị được xác định theo công thức sau:

$$G_{MS} = \sum_{i=1}^n Q_i \times M_i \quad (2.3)$$

Trong đó:

- Q_i : khối lượng, số lượng thiết bị, nhóm thiết bị, dây chuyền thiết bị thứ i ($i = 1 \div n$) cần mua; được xác định trên cơ sở thiết kế xây dựng công trình, thiết kế công nghệ, hồ sơ dự án; danh mục thiết bị trong dự án được duyệt là một trong những căn cứ để xác định khối lượng, số lượng trang thiết bị rời.

- M_i : giá thiết bị là giá tại nơi sản xuất (bao gồm bao bì thông thường đảm bảo không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển và chi phí phụ tùng, phụ kiện

kèm theo theo quy định của thiết kế), được xác định trên cơ sở xem xét, đánh giá từ các nguồn thông tin báo giá của nhà sản xuất, cung cấp trên thị trường Trung Quốc, cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý Trung Quốc (nếu có), dữ liệu giá của tổ chức tư vấn (tư vấn có trách nhiệm so sánh, đánh giá sự phù hợp của dữ liệu giá với báo giá của nhà sản xuất, cung cấp trên thị trường Trung Quốc, dữ liệu giá của các dự án tương tự hoặc các nguồn thông tin khác về giá), giá thiết bị của Trung Quốc tại bộ tiêu chuẩn TB/T10813-2024 (nếu có) hoặc tham khảo dữ liệu giá của các dự án tương tự (nếu có).

b) Chi phí vận chuyển thiết bị gồm các chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất (nơi cung cấp) đến địa điểm lắp đặt thi công, chi phí bốc dỡ, chi phí thủ tục, chi phí bảo quản và các chi phí khác liên quan. Chi phí vận chuyển thiết bị được tính bằng 6,5% chi phí thiết bị.

c) Trường hợp không có giá từ các nguồn thông tin hoặc có nhưng không phù hợp, chủ đầu tư được thuê tổ chức thẩm định giá có năng lực, kinh nghiệm để xác định giá cho dự án, công trình theo quy định của pháp luật về giá.

1.3.2. Đối với thiết bị khác (không quy định tại mục 1.3.1 nêu trên) được xác định theo quy định hiện hành của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

1.4. Chi phí khác

1.4.1. Các chi phí đền bù, thuê đất phục vụ thi công (không thuộc Dự án thành phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời hạ tầng kỹ thuật), gồm các chi phí: chi phí thuê mặt bằng và đền bù bãi đúc, trạm trộn, bãi tập kết vật liệu, bãi chứa cấu kiện đúc sẵn...; các chi phí liên quan đến khai thác mỏ vật liệu theo cơ chế đặc thù của dự án được xác định theo quy định về pháp luật xây dựng hiện hành.

1.4.2. Chi phí quản lý dự án

- Chi phí quản lý dự án là chi phí cần thiết để tổ chức quản lý việc thực hiện và thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, giai đoạn thực hiện dự án đến giai đoạn kết thúc xây dựng, theo quy định về trình tự đầu tư tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng. Nội dung chi phí quản lý dự án gồm tiền lương của cán bộ quản lý dự án; tiền công trả cho người lao động theo hợp đồng; các khoản phụ cấp lương; tiền thưởng; phúc lợi tập thể; các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn, trích nộp khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân được hưởng lương từ dự án); ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý dự án; thanh toán các dịch

vụ công cộng; vật tư văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; tổ chức hội nghị có liên quan đến dự án; công tác phí; thuê mướn, sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ quản lý dự án; chi phí khác và chi phí dự phòng.

- Chi phí quản lý dự án là chi phí tối đa để quản lý dự án phù hợp với thời gian, phạm vi công việc đã được phê duyệt của dự án, được xác định bằng định mức tỷ lệ 0,4% nhân với tổng chi phí tính (không bao gồm chi phí quản lý dự án) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

- Chi phí quản lý dự án được quản lý trên cơ sở dự toán được xác định hàng năm phù hợp với nhiệm vụ, công việc quản lý dự án thực hiện và các chế độ chính sách có liên quan. Chi phí quản lý dự án được điều chỉnh khi thay đổi về phạm vi công việc quản lý dự án, tiến độ thực hiện dự án, điều chỉnh dự án.

1.4.3. Chi phí giai đoạn chuẩn bị dự án: là các chi phí trong giai đoạn lập dự án và nghiên cứu khả thi, do chủ đầu tư tổ chức thực hiện thẩm định, phê duyệt đề cương, báo cáo thẩm định và các công việc khác.

1.4.4. Chi phí giám sát thi công

- Chi phí giám sát thi công được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo mục 5 Phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

- Chi phí giám sát thi công xác định theo định mức tỷ lệ nêu trên chưa bao gồm các khoản phụ cấp, chi phí đi lại của chuyên gia nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài (nếu có).

- Trong quá trình thực hiện, trường hợp bổ sung phát sinh nội dung công việc thì chi phí thực hiện các công việc bổ sung phát sinh được xác định bằng dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về xác định dự toán chi phí tư vấn.

1.4.5. Chi phí khảo sát, thiết kế

- Chi phí khảo sát được xác định bằng khối lượng các công việc thực hiện và định mức theo hướng dẫn tại mục 6 Phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

- Chi phí thiết kế được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo mục 7 phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

- Chi phí khảo sát, chi phí thiết kế xác định theo định mức nêu trên chưa bao gồm các khoản phụ cấp, chi phí đi lại, văn phòng làm việc của chuyên gia nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài (nếu có).

- Trường hợp áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM), chi phí bổ sung áp dụng BIM được xác định bằng dự toán nhưng không vượt quá 20% tổng chi

phí thiết kế sơ bộ và chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình có yêu cầu thiết kế sơ bộ và thiết kế bản vẽ thi công xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Trong quá trình thực hiện, trường hợp bổ sung phát sinh nội dung công việc thì chi phí thực hiện các công việc bổ sung phát sinh được xác định bằng dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về xác định dự toán chi phí tư vấn.

1.4.6. Chi phí thẩm tra thiết kế

Chi phí thẩm tra thiết kế gồm thẩm tra thiết kế sơ bộ và thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công:

- Chi phí thẩm tra thiết kế sơ bộ được tính dựa trên chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị trong tổng mức đầu tư dự án¹ và định mức tỷ lệ phần trăm trong mục 8.1 phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

- Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm trong mục 8.2 phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

- Chi phí thẩm tra thiết kế xác định theo định mức tỷ lệ nêu trên chưa bao gồm các khoản phụ cấp, chi phí đi lại của chuyên gia nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài (nếu có).

- Trường hợp dự án có yêu cầu thẩm tra Mô hình thông tin công trình (BIM), chi phí thẩm tra bổ sung mô hình thông tin công trình (BIM) được xác định bằng dự toán.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp bổ sung phát sinh nội dung công việc thì chi phí thực hiện các công việc bổ sung phát sinh được xác định bằng dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về xác định dự toán chi phí tư vấn.

1.4.7. Chi phí dịch vụ tư vấn khác, gồm:

- Các chi phí tư vấn khác là các chi phí tư vấn cần thiết trong quá trình xây dựng gồm chi phí tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát khảo sát, chi phí giám sát nghiệm thu vật tư, vật liệu, chi phí giám định bên thứ 3, chi phí giám sát môi trường chuyên ngành, chi phí quan trắc địa chất thủy văn, chi phí giám sát an toàn nổ mìn, chi phí đánh giá biến dạng công trình lân cận, chi phí lập báo cáo thí nghiệm, kiểm định môi trường, chi phí lập báo cáo quan trắc địa chất thủy văn, chi phí đánh giá hiệu quả kiểm soát bệnh nghề nghiệp, chi phí kiểm định bên thứ 3, chi phí phát triển và mua sắm phần mềm máy tính.

¹ Tổng mức đầu tư xây dựng Dự án thành phần 2 được xác định trên cơ sở kết quả của Dự án hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng sử dụng viện trợ không hoàn lại của Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

- Chi phí tư vấn khác được xác định bằng định mức tỷ lệ % hoặc lập dự toán chi phí theo quy định hiện hành.

- Trong trường hợp sử dụng tư vấn nước ngoài thì được tính bổ sung các khoản phụ cấp, chi phí đi lại của chuyên gia nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam và chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài (nếu có).

1.4.8. Chi phí phối hợp thi công tuyến đường sắt đang khai thác: là chi phí cần thiết cho việc bảo đảm an toàn giao thông trong quá trình thi công xây dựng các công trình trên tuyến đường sắt đang khai thác hoặc lân cận tuyến đường sắt đang khai thác, đơn vị quản lý vận hành phải tham gia phối hợp công việc trong suốt thời gian thi công.

Chi phí phối hợp thi công tuyến đường sắt đang khai thác được tính bằng định mức tỷ lệ phần trăm theo mục 9 phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

1.4.9. Chi phí đảm bảo an toàn lao động: được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo mục 10 phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

1.4.10. Chi phí nghiên cứu thí nghiệm: là chi phí cần thiết cho các nghiên cứu thí nghiệm nhằm cung cấp hoặc chứng minh số liệu, tài liệu thiết kế cho dự án xây dựng và chi phí cho các thí nghiệm, kiểm chứng bắt buộc phải thực hiện trong quá trình thi công theo yêu cầu của thiết kế. Chi phí nghiên cứu thí nghiệm cần được tính toán căn cứ vào nội dung và yêu cầu nghiên cứu thí nghiệm.

1.4.11. Chi phí chạy thử liên động có tải, gồm: chi phí đo tĩnh, chi phí đo động, chi phí đánh giá an toàn, chi phí vận hành, chi phí bảo trì và các chi phí sửa chữa lớn khác của đoàn tàu kiểm tra toàn diện được xác định theo mục 11 phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

1.4.12. Các chi phí liên quan đến sử dụng vốn vay (nếu có): là các chi phí liên quan đến sử dụng vốn vay nước ngoài, bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái, phí cam kết, phí quản lý vốn vay nước ngoài và các chi phí quản lý vốn vay khác.

1.4.13. Chi phí đào tạo phục vụ vận hành và bảo trì

Chi phí đào tạo phục vụ vận hành và bảo trì bao gồm chi phí mua sắm thiết bị đào tạo; chi phí thực hiện các mức độ đào tạo trước khi tiến hành đào tạo chuyển giao công nghệ; chi phí đào tạo chuyên gia công nghệ (trường hợp chi phí này chưa được dự tính trong chi phí mua sắm thiết bị); chi phí mua sắm trang thiết bị văn phòng và đồ dùng sinh hoạt; chi phí mua sắm công cụ và dụng cụ sản xuất, được xác định bằng dự toán theo mục 12 phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

1.4.14. Chi phí quan trắc (nếu có): là chi phí cho việc quan trắc rung động, biến dạng đối với các công trình và tài sản quan trọng, thiết bị lân cận để đảm bảo an toàn vận hành đường sắt theo yêu cầu của quy phạm hoặc tiêu chuẩn.

1.4.15. Chi phí vận chuyển vật tư sinh hoạt (nếu có): là khoản chi phí vận chuyển vật tư sinh hoạt cho nhân viên thi công tại các khu vực vùng sâu vùng xa, điều kiện giao thông khó khăn được xác định theo mục 13 phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

1.4.16. Chi phí tư vấn toàn bộ quá trình (nếu có): gồm tư vấn đầu tư dự án, tư vấn đấu thầu, khảo sát, thiết kế, giám sát, quản lý dự án, quản lý thống nhất, tư vấn vận hành và các dịch vụ tư vấn khác trong toàn bộ quá trình thực hiện dự án.

Chi phí tư vấn toàn bộ quá trình được tính toán riêng, được xác định bằng dự toán và không được tính trùng trong chi phí tư vấn khác.

1.4.17. Các chi phí tư vấn khác và chi phí khác ngoài các khoản mục chi phí nêu trên được tính theo quy định pháp luật về xây dựng hiện hành gồm một số các khoản mục chi phí liên quan đến các công tác sau:

- Chuyển đổi hệ thống định mức, dự toán công trình đường sắt của Trung Quốc áp dụng cho dự án;
- Tư vấn lập hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng;
- Tư vấn lập điều chỉnh chủ trương đầu tư, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có);
- Rà phá và xử lý bom, mìn, vật nổ;
- Cấm cọc giải phóng mặt bằng và mốc lộ giới: thiết kế phương án cấm cọc giải phóng mặt bằng và mốc lộ giới; thẩm tra thiết kế phương án cấm cọc giải phóng mặt bằng và mốc lộ giới; thi công cấm cọc giải phóng mặt bằng và mốc lộ giới;
- Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi hoàn thiện (nếu có);
- Tư vấn pháp lý (nếu có);
- Tư vấn quản lý hợp đồng (nếu có);
- Tư vấn hỗ trợ chuẩn bị dự án; tư vấn hỗ trợ quản lý dự án (nếu có);
- Tư vấn đánh giá an toàn hệ thống;
- Ứng dụng mô hình thông tin công trình BIM;
- Khảo sát, kiểm chứng định mức dự toán xây dựng công trình trong quá trình thi công xây dựng;
- Tư vấn thẩm định giá;

- Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công xây dựng và khi nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng;

- Biên dịch tiêu chuẩn, định mức;
- Bảo hiểm công trình;
- Quan trắc biến dạng công trình;
- Đăng kiểm chất lượng quốc tế;
- Nghiên cứu khoa học công nghệ, sử dụng vật liệu mới;
- Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành; thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;
- Khởi công và khánh thành công trình;
- Mua xe ô tô phục vụ dự án;
- Giải quyết tranh chấp hợp đồng xây dựng, hòa giải, tư vấn pháp lý, trọng tài, Ban xử lý tranh chấp (nếu có);
- Ban đơn giá xây dựng công trình (nếu có);
- Quản lý, vận hành, bảo trì công trình xây dựng của chủ đầu tư trong trường hợp đã thực hiện nghiệm thu công trình theo quy định nhưng chưa bàn giao được công trình cho chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng công trình;
- Công tác kiểm tra của người quyết định đầu tư về việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng của chủ đầu tư;
- Các chi phí cần thiết được bổ sung theo quyết định của Người quyết định đầu tư do thực hiện song song, đồng thời, kết hợp các nội dung công việc trong giai đoạn chuẩn bị dự án để đẩy nhanh quá trình thực hiện dự án.
- Các loại phí, thuế khác theo quy định
- Các chi phí cần thiết khác (nếu có).

Các chi phí này được xác định trên cơ sở định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, công bố hoặc được xác định bằng dự toán chi phí theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.5. Chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh: được tính tối đa bằng 5% trên tổng chi phí của chi phí xây dựng, chi phí lắp đặt thiết bị, chi phí mua sắm thiết bị, chi phí khác, thuế giá trị gia tăng trong dự toán xây dựng.

2. Chi phí động

2.1. Chi phí dự phòng trượt giá

a) Đối với chi phí vật tư, thiết bị nhập khẩu tính theo quy định của Trung Quốc

$$E = \sum_{n=0}^N F_n [(1+p)^{(c+n-0,5)} - 1] \quad (2.4)$$

Trong đó:

- E: chi phí chênh lệch giá;
- N: tổng thời gian thi công (năm);
- F_n : khoản đầu tư hàng năm thứ n trong thời gian thi công;
- c: năm lập dự toán đến năm khởi công (năm);
- n: năm khởi công đến năm tính toán (năm);
- p: tỷ lệ tăng giá hàng năm theo quy định của Trung Quốc.

b) Đối với chi phí còn lại, chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định theo công thức sau:

$$G_{DP} = \sum_{t=1}^T G_{XDCTt}^{TDP} X [(I_{XDCTbq} + \Delta I_{XDCT})^t - 1] \quad (2.5)$$

Trong đó:

- T: thời gian xây dựng công trình (xác định theo quý, năm);
- t: khoảng thời gian tương ứng (theo quý, năm) theo kế hoạch dự kiến xây dựng công trình ($t = 1 \div T$);
- G_{XDCTt}^{TDP} : giá trị dự toán xây dựng công trình trước chi phí dự phòng thực hiện trong khoảng thời gian thứ t;
- I_{XDCTbq} : chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng), được xác định theo công thức sau:

$$I_{XDCTbq} = \frac{\sum_{n=1}^T \frac{I_{n+1}}{I_n}}{T} \quad (2.6)$$

Trong đó:

+ T: số năm (năm gần nhất so với thời điểm tính toán sử dụng để xác định I_{XDCTbq}); $T \geq 3$;

+ I_n : chỉ số giá xây dựng năm thứ n được lựa chọn;

+ I_{n+1} : chỉ số giá xây dựng năm thứ (n + 1);

- ΔI_{XDCT} : mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo thời gian xây dựng công trình so với mức độ trượt giá bình quân của đơn vị thời gian (quý, năm) đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng phương pháp chuyên gia.

2.2. Lãi vay trong thời gian xây dựng (nếu có)

Lãi vay trong thời gian xây dựng là lãi vay trong kỳ tính lãi của các khoản vay trong nước hoặc nước ngoài theo quy định của nhà tài trợ được sử dụng trong năm thực hiện dự án, trong thời gian xây dựng phải trả lãi.

3. Chi phí mua sắm đầu máy toa xe (đoàn tàu động lực)

Chi phí mua sắm đầu máy, toa xe (đoàn tàu động lực) được tính toán theo yêu cầu về số lượng đầu máy, toa xe, tàu khách cần thiết, chi phí vận chuyển và các chi phí khác có liên quan.

4. Vốn lưu động ban đầu (nếu có)

Vốn lưu động ban đầu là vốn lưu động cần thiết có nguồn đảm bảo để duy trì hoạt động bình thường của dự án đường sắt mới đưa vào khai thác, và các chi phí liên quan. Chủ yếu dùng để mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, trả lương công nhân và các chi phí liên quan khác. Vốn lưu động ban đầu được tính theo các định mức theo mục 14 phần II Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

II. DỰ TOÁN GÓI THẦU XÂY DỰNG

Trường hợp thực hiện thiết kế, lập dự toán xây dựng sau bước thiết kế trong báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng thì việc xác định dự toán gói thầu được thực hiện như hướng dẫn đối với dự toán xây dựng công trình.

Trường hợp dự toán gói thầu được xác định theo tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình được duyệt, việc phân chia gói thầu xây dựng của Dự án đầu tư xây dựng thành phần 2 của Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng căn cứ trên kế hoạch thực hiện dự án được duyệt.

Dự toán gói thầu xây dựng gồm một hoặc một số khoản mục chi phí được xác định theo công thức sau:

$$G_{GTXD} = G_{XD} + G_{TB} + G_{TVXD} + G_K + G_{DP} \quad (2.7)$$

Trong đó:

- G_{GTXD} : dự toán gói thầu xây dựng;
- G_{XD} : chi phí xây dựng của gói thầu xây dựng;
- G_{TB} : chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị, đầu máy toa xe (đoàn tàu động lực) của gói thầu xây dựng;
- G_{TVXD} : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng của gói thầu xây dựng;
- G_K : chi phí khác của gói thầu xây dựng;
- G_{DP} : chi phí dự phòng của gói thầu xây dựng;

1. Chi phí xây dựng

Chi phí xây dựng của dự toán gói thầu được tính theo khối lượng và giá xây dựng, được tổng hợp theo Bảng 2.3 dưới đây.

Bảng 2.3. TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG CỦA GÓI THẦU

Dự án:

Công trình:

Đơn vị tính: ...

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng trước thuế	$G = G_c + G_T + G_P + \dots$		G
1.1	Chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình của dự án	Dự toán		G_c
1.2	Chi phí xây dựng hạng mục công trình xây dựng tạm, phụ trợ phục vụ thi công	Dự toán		G_T
1.3	Chi phí phá dỡ các công trình xây dựng (nếu có)	Dự toán		G_P
1.4	...	...		...
2	Thuế giá trị gia tăng	$G \times T^{GTGT}$		GTGT
3	Chi phí xây dựng sau thuế	$G + GTGT$		G_{XD}

Bảng 2.4. BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG CỦA GÓI THẦU

Dự án:

Công trình:

Đơn vị tính:

STT	Mã hiệu/K ý hiệu	Tên công tác xây dựng, nhóm công tác xây dựng, bộ phận kết cấu công trình, hạng mục	Đơn vị	Khối lượng (Q_i)	Giá xây dựng công trình ($\mathbb{D}_i$)	Thành tiền ($G_i = Q_i \times \mathbb{D}_i$)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]x[6]
1						
2						
...						
Tổng cộng						$\sum_{i=1}^n Q_i \times \mathbb{D}_i$

Trong đó:

- Q_i : khối lượng công tác, nhóm công tác, bộ phận, đơn vị kết cấu công trình, hạng mục thứ i của công trình ($i = 1 \div n$) được xác định từ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt;

- $\mathbb{D}_i$: giá xây dựng của công tác, nhóm công tác, bộ phận, đơn vị kết cấu công trình, hạng mục thứ i của công trình ($i = 1 \div n$), bao gồm giá công tác xây dựng, giá nhóm công tác xây dựng, giá bộ phận, đơn vị kết cấu công trình, suất chi phí.

2. Chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị, đầu máy toa xe (đoàn tàu động lực)

Chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị, đầu máy toa xe (đoàn tàu động lực) gồm một hoặc một số khoản mục chi phí được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB} = G_{MS} + G_{VC} + G_{LD} + G_{KTB} \quad (2.8)$$

Trong đó:

- G_{MS} : chi phí mua sắm thiết bị;

- G_{VC} : chi phí vận chuyển thiết bị gồm các chi phí vận chuyển từ nơi sản xuất, cung cấp đến địa điểm lắp đặt thi công (đã bao gồm chi phí bảo hiểm trong quá trình vận chuyển, bàn giao), chi phí bốc dỡ, chi phí thủ tục, chi phí bảo quản và các chi phí khác liên quan;

- G_{LD} : chi phí lắp đặt thiết bị;

- G_{KTB} : chi phí khác có liên quan gồm chi phí quản lý mua sắm thiết bị (nếu có); chi phí mua bản quyền công nghệ (nếu có); chi phí đào tạo, chuyển giao công nghệ, vận hành và bảo trì (nếu có); chi phí thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí chạy

thử thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật (nếu có); bảo hiểm; thuế và các loại phí; chi phí cần thiết khác để đảm bảo đưa phương tiện vào hoạt động.

3. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác của gói thầu xây dựng

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác của gói thầu xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại phần I Phụ lục này.

4. Chi phí dự phòng của gói thầu xây dựng

Chi phí dự phòng của dự toán gói thầu xây dựng được xác định cho khối lượng, công việc phát sinh và cho yếu tố trượt giá theo công thức sau:

$$G_{DP} = G_{DP1} + G_{DP2} \quad (2.9)$$

Trong đó:

- G_{DP1} : chi phí dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh được xác định theo công thức:

$$G_{DP1} = (G_{XD} + G_{TB} + G_{TVXD} + G_K) \times k_{ps} \quad (2.10)$$

+ k_{ps} : tỷ lệ dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh ($k_{ps} \leq 5\%$).

+ G_{TB} : không bao gồm chi phí đầu máy toa xe (đoàn tàu động lực)

- G_{DP2} : chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá của dự toán gói thầu xây dựng được xác định theo công thức sau:

$$G_{DP2} = G_{DP2.1} + G_{DP2.2} \quad (2.11)$$

Trong đó:

$G_{DP2.1}$: chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá đối với phần chi phí trong nước được xác định theo công thức sau:

$$G^{DP2.1} = \sum_{t=1}^T G_{GTXDt1}^{TDP} \times [(I_{GTXD_{bq}} \pm \Delta I_{GTXD})^t - 1] \quad (2.12)$$

Trong đó:

+ T : thời gian thực hiện gói thầu (xác định theo quý, năm);

+ t : khoảng thời gian tương ứng (theo quý, năm) theo kế hoạch dự kiến thực hiện gói thầu ($t=1 \div T$);

+ G_{GTXDt1}^{TDP} : chi phí xây dựng và chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị (không bao gồm vật liệu, thiết bị có yêu cầu nhập khẩu từ nước ngoài theo yêu cầu của dự án); chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác của gói thầu xây dựng đối với phần chi phí trong nước chưa bao gồm chi phí dự phòng được thực hiện trong khoảng thời gian t .

+ $I_{GT\text{XDbq}}$: chỉ số giá xây dựng sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá đối với phần chi phí trong nước được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 quý hoặc 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng), được xác định theo công thức sau:

$$I_{GT\text{XDbq}} = \frac{\sum_{n=1}^T \frac{I_{n+1}}{I_n}}{T} \quad (2.13)$$

Trong đó:

T: số quý, năm (quý, năm gần nhất so với thời điểm tính toán sử dụng để xác định I_{XDCTbq}); $T \geq 3$;

I_n : chỉ số giá xây dựng quý, năm thứ n được lựa chọn;

I_{n+1} : chỉ số giá xây dựng quý, năm thứ (n+1);

$\pm \Delta I_{XDCT}$: mức biến động bình quân của chỉ số giá xây dựng theo thời gian xây dựng của gói thầu xây dựng so với mức độ trượt giá bình quân của thời gian xây dựng đã tính và được xác định trên cơ sở dự báo xu hướng biến động của các yếu tố chi phí giá cả trong khu vực và quốc tế bằng kinh nghiệm chuyên gia.

$G_{DP2.2}$: chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá đối với phần chi phí nước ngoài được xác định theo công thức sau:

$$G_{DP2.2} = \sum_{t=1}^T G_{GT\text{XD}t2}^{TDP} \times [(I_{TGq})^t - 1] \quad (2.14)$$

Trong đó:

- $G_{GT\text{XD}t2}^{TDP}$: giá trị dự toán gói thầu xây dựng đối với phần chi phí nước ngoài (gồm các chi phí dùng để mua sắm vật liệu, thiết bị, đầu máy toa xe (đoàn tàu động lực) có yêu cầu nhập khẩu từ nước ngoài theo yêu cầu của dự án) chưa bao gồm chi phí dự phòng được thực hiện trong khoảng thời gian t.

- I_{TGq} : mức độ biến động giữa Việt Nam đồng và đồng ngoại tệ sử dụng tính dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định đối với phần chi phí nước ngoài, được xác định theo công thức sau:

$$I_{TG} = \frac{\sum_{m=1}^T \frac{I_{m+1}}{I_m}}{T} \quad (2.15)$$

Trong đó:

+ I_m : Tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam đồng và đồng ngoại tệ quý, năm thứ m;

+ I_{m+1} : Tỷ giá hối đoái giữa Việt Nam đồng và đồng ngoại tệ quý, năm thứ m+1.